

Số: 48 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 09 tháng 5 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 0423/CV-JAPFA ngày 20/4/2023 của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án; Văn bản số 200423/CV-JAPFA ngày 20/4/2023 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản, công suất 480.000 tấn/năm - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 240.000 tấn/năm”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 18/TTr-BQL ngày 04/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ tại Lô B7-1, B7-2, B7-3, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản, công suất 480.000 tấn/năm - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 240.000 tấn/năm” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản, công suất 480.000 tấn/năm - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi, công suất 240.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B7-1, B7-2, B7-3, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3264563720, do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 11/12/2020, chứng nhận điều chỉnh lần thứ ba ngày 15/03/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 2500175548 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp đăng ký lần đầu ngày 29/6/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06/9/2019.

1.4. Mã số thuế: 2500175548.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản (trong giai đoạn 1 chỉ sản xuất thức ăn chăn nuôi).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô B7-1, B7-2, B7-3, Khu công nghiệp Minh Hưng – Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích thực hiện dự án: 103.381,8 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất thức ăn chăn nuôi với công suất 240.000 tấn sản phẩm/năm (giai đoạn 1).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Hớn Quản, Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 09 tháng 5 năm 2023 đến ngày 09 tháng 5 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Hớn Quản;
- Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-6GP/s).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...48.../GPMT-UBND
ngày ..9../5.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

- Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico tại các Văn bản: Hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam và Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico số: JAPFA - FM.01.2020/MOU.LSA ngày 14/12/2020; Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại KCN Minh Hưng - Sikico số 010422/01 BPFM ngày 01/4/2022.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải phát sinh từ Dự án bao gồm nước thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại nhà máy và nước thải sản xuất.

+ Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 21 m³/ngày bao gồm nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn (xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ) và nước thải từ khu vực nhà vệ sinh (xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích 102 m³) được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Nước thải sản xuất với lưu lượng 24,16 m³/ngày bao gồm: nước thải khu rửa, khử trùng xe, nước thải từ phòng thí nghiệm (được xử lý sơ bộ qua bể tách cặn và dầu mỡ; cụm bể trung hòa - keo tụ - tạo bông; bể lắng) và nước thải xả đáy lò hơi được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy với công suất 100 m³/ngày đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường N1 của KCN Minh Hưng -

Sikico) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nổi nước thải: X = 1271302; Y = 534439 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn (1).

+ Nước thải từ nhà ăn → Bể tách dầu mỡ (2).

+ Nước xả đáy lò hơi (3).

+ Nước thải khu rửa, khử trùng xe và nước thải phòng thí nghiệm → Bể tách dầu mỡ → Cụm bể trung hòa - keo tụ - tạo bông → Bể lắng (4).

(1) + (2) + (3) + (4) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí (Anoxic) → Bể hiếu khí (Aerotank) → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm (trong đó, cụm xử lý hóa lý để xử lý nước thải từ khu rửa, khử trùng xe và phòng thí nghiệm có công suất thiết kế 50 m³/ngày đêm).

- Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Polimer Cation, Polimer Anion, Chlorine.

- Chế độ vận hành: liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống, công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo trì và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Minh Hưng - Sikico để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của

Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy có công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm, lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico (QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, cột B)

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...48...../GPMT-UBND
ngày .09.../..5.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ lò hơi công suất 10 tấn/giờ.
- Nguồn số 2: Bụi, khí thải tại khu vực nạp liệu.
- Nguồn số 3: Bụi, khí thải tại khu vực đóng bao.
- Nguồn số 4: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

STT	Dòng khí thải	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Ống thoát từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 10 tấn/giờ (Nguồn số 1)	1271506	534156
2	Dòng khí thải số 02	Ống thoát từ hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 1 (Nguồn số 2)	1271344	534210
3	Dòng khí thải số 03	Ống thoát từ hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 2 (Nguồn số 2)	1271359	534210
4	Dòng khí thải số 04	Ống thoát từ hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 3 (Nguồn số 2)	1271361	534196
5	Dòng khí thải số 05	Ống thoát từ hệ thống xử lý bụi tại khu vực đóng bao (Nguồn số 3)	1271460	534204
6	Dòng khí thải số 06	Ống thoát từ máy phát điện dự phòng (Nguồn số 4)	1271396	534207

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam, địa chỉ tại Lô B7-1, B7-2, B7-3, Khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.400 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.433 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02, 03, 04: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được thoát ra môi trường qua ống thoát, xả gián đoạn (chỉ phát sinh khi chạy máy phát điện).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, các hệ số $k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$) như sau:

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Ống thoát từ HTXL khí thải lò hơi công suất 10 tấn/giờ	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
		CO	mg/Nm ³	900	
		NO _x	mg/Nm ³	765	
		SO ₂	mg/Nm ³	450	
2	Ống thoát	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	

STT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_v = 1$ và $k_p = 0,9$	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	từ hệ thống lọc bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 1	NH ₃	mg/Nm ³	45	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ
		H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	
3	Ống thoát từ hệ thống lọc bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
		NH ₃	mg/Nm ³	45	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	
4	Ống thoát từ hệ thống lọc bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 3	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
		NH ₃	mg/Nm ³	45	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	
5	Ống thoát từ hệ thống lọc bụi tại khu vực đóng bao	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
		NH ₃	mg/Nm ³	45	
		H ₂ S	mg/Nm ³	6,75	
6	Ống thoát từ máy phát điện dự phòng	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	
		NO _x	mg/Nm ³	765	
		SO ₂	mg/Nm ³	450	
		CO	mg/Nm ³	900	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ lò hơi được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải tại khu vực nạp liệu được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng thải số 02, số 03 và số 04).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải tại khu vực đóng bao được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng thải số 05).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực đặt máy phát điện (dòng thải số 06).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Khử bụi thô (Cyclone tổ hợp) → Khử bụi tinh (lọc bụi túi vải) → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống hút → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống lọc bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 1 (dòng số 02): 10.800 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 2 (dòng số 03): 10.800 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 3 (dòng số 04): 10.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi tại khu vực đóng bao (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Đường ống hút → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Công suất thiết kế: $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, đảm bảo độ ổn định của các hệ thống xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 10 tấn/giờ (dòng số 01): công suất thiết kế $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 1 (dòng số 02): công suất thiết kế $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 2 (dòng số 03): công suất thiết kế $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý bụi tại khu vực nạp liệu - Hệ thống 3 (dòng số 04): công suất thiết kế $10.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Hệ thống xử lý bụi tại khu vực đóng bao (dòng số 05): công suất thiết kế $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

05 vị trí, tương ứng với 05 ống thoát khí thải của 05 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,9$, $k_v = 1,0$).

2.3. Tần suất lấy mẫu

Đảm bảo thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~48~~.../GPMT-UBND
ngày .09../.5../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực nhập liệu.
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền, trộn.
- Nguồn số 03: Khu vực đóng bao.
- Nguồn số 04: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 05: Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ.
- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện (nhà máy phát điện).
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tại Lô B7-1, B7-2, B7-3, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí	Tọa độ VN2000, kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực nhập liệu	1271335	534198
2	Khu vực nghiền, trộn	1271450	534207
3	Khu vực đóng bao	1271452	534191
4	Khu vực máy nén khí	1271422	534207
5	Khu vực lò hơi 10 tấn/giờ	1271506	534156
6	Khu vực máy phát điện	1271396	534207
7	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1271329	534404

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm thiểu tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...48...../GPMT-UBND
ngày .09../.5../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	3
2	Hộp chứa mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	0,5
3	Bóng đèn huỳnh quang và các thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	1
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	25
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 02	KS	4
6	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	3
7	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	3
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	677,4
Tổng cộng					716,9

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/tháng)
1	Thùng carton	18 01 05	TT-R	5
2	Bao bì thải không dính hóa chất	18 01 06	TT-R	4
3	Nguyên liệu hư hỏng, sản phẩm không đạt chất lượng, quá hạn sử dụng, rơi vãi	14 04 03	TT-R	1.737,5
4	Tro xỉ	04 02 06	TT	375
5	Bụi thu hồi từ hệ thống lọc bụi	19 03 03	TT-R	54,93
6	Pallet hỏng	09 01 02	TT-R	10
Tổng cộng				2.186,43

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 156 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

a) Thiết bị lưu chứa: 12 thùng chứa chuyên dụng có thể tích 120 lít, bằng nhựa HPDE, có nắp đậy kín.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 52,42 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Mái tôn, vách xây gạch trát xi măng, có cửa khóa, nền bê tông chống thấm, có gờ, rãnh, rốn, các thùng rác được dán nhãn để phân loại chất thải. Trong kho bố trí các thùng chứa chuyên dụng để đựng chất thải nguy hại. Kho CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC theo quy định

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Thùng rác HDPE 660 lít và các bồn chứa chất lỏng.

b) Kho lưu chứa:

- Diện tích: 150 m².

- Diện tích khu vực chứa tro xỉ: 20 m². Tro xỉ được lưu chứa tại khu vực bên trong nhà lò hơi.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Mái tôn, vách xây gạch trát xi măng, có cửa khóa, nền bê tông chống thấm, các thùng rác được dán nhãn để phân loại chất thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và lưu chứa vào các thùng chứa rác bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 20 lít, 120 lít và 240 lít.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...~~48~~.../GPMT-UBND
ngày ~~09~~.../5.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản, công suất 480.000 tấn/năm” tại lô B7-1, B7-2, B7-3, KCN Minh Hưng - Sikico, xã Đồng Nơ, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 01/10/2021. Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đáp ứng sản xuất thức ăn chăn nuôi công suất 240.000 tấn/năm (giai đoạn 1).

2. Các hạng mục, công trình sản xuất và yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của Dự án để nâng công suất tổng của dự án lên 480.000 tấn/năm đã được phê duyệt theo Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước, Chủ dự án đầu tư tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, bao gồm các nội dung như sau:

2.1. Công suất, công nghệ sản xuất của giai đoạn 2

- Tiếp tục mở rộng triển khai thực hiện dự án sản xuất thức ăn chăn nuôi và thủy sản với công suất 240.000 tấn/năm, nâng tổng công suất của 02 giai đoạn là 480.000 tấn/năm.

- Công nghệ sản xuất:

+ Thức ăn chăn nuôi: Nguyên liệu → Hệ thống nhập → Sàng → Cân định lượng → Nghiền → Phối trộn → Bán thành phẩm dạng bột (1).

Bán thành phẩm dạng bột (1) → Đóng gói → Thức ăn chăn nuôi (dạng bột).

Bán thành phẩm dạng bột (1) → Hệ thống ép (ép viên) → Làm nguội → Bẻ mảnh → Sàng → Đóng gói → Thức ăn chăn nuôi (dạng viên).

+ Thức ăn thủy sản: Nguyên liệu → Hệ thống nhập → Sàng → Cân định lượng → Nghiền → Phối trộn → Ép đùn → Sấy chân không → Áo dầu → Làm nguội → Sàng → Đóng gói → Thức ăn thủy sản (dạng viên).

- Loại sản phẩm: Thức ăn chăn nuôi và thủy sản.

2.2. Các hạng mục công trình chính của giai đoạn 2

Để triển khai thực hiện giai đoạn 2, Chủ dự án lắp đặt bổ sung một số máy móc thiết bị mới như: Hệ thống silo, hệ thống nghiền, hệ thống trộn, hệ ép viên, đóng gói và hệ thống phụ trợ để hoạt động với tổng công suất trong 02 giai đoạn là 480.000 tấn/năm.

2.3. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của giai đoạn 2

2.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

- Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải đã được hoàn thành ở giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án đạt yêu cầu tiếp nhận nước thải của KCN Minh Hưng - Sikico trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico.

2.3.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

- Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải đã được hoàn thành ở giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số $k_p = 0,9$ và $k_v = 1,0$.

2.3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt:

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt đã được hoàn thành ở giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, quản lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại đã được hoàn thành ở giai đoạn 1 và sẽ được tiếp tục sử dụng trong giai đoạn 2.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thu gom, quản lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3.5. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm thiểu tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trồng cây xanh xung quanh nhà máy bảo đảm tối thiểu đạt tỷ lệ 20% tổng diện tích của Dự án.

- Mạng lưới thu gom nước mưa: Nước mưa trên phạm vi toàn nhà máy được thu gom, tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải và được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN Minh Hưng - Sikico.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- + Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

- + Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu chuẩn thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

2.3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hoá chất: Thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn trong vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu chứa hoá chất.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải, nước thải: Thường xuyên theo dõi hoạt động, tuân thủ các yêu cầu thiết kế; có

kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ và chuẩn bị các bộ phận, thiết bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó đối với khu lưu chứa chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại: Khu chứa chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị biển báo, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

3. Sau khi đã hoàn thành hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường thuộc giai đoạn 2 của Dự án, Công ty có trách nhiệm thực hiện thủ tục môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chỉ được phép đưa dự án đi vào vận hành sau khi hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Minh Hưng - Sikico đi vào vận hành, đảm bảo tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ dự án đạt quy chuẩn theo quy định.

3. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.